# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Chứng khoán EVS

| Ngày 31/12/2025 | 5,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-6.3%** | **-** | **-6.3%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**2.85**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼5.78| -67.0%
YoY: ▼52.3| -94.8%

**LN thuần**
*Q4/25*
**0.42**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.42|
YoY: ▲ 0.33| 365%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**27.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼16.8| -37.9%
YoY: ▼7.70| -21.9%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**1772%**
YoY: +/-▲ 1674%

**ROE**
*2025*

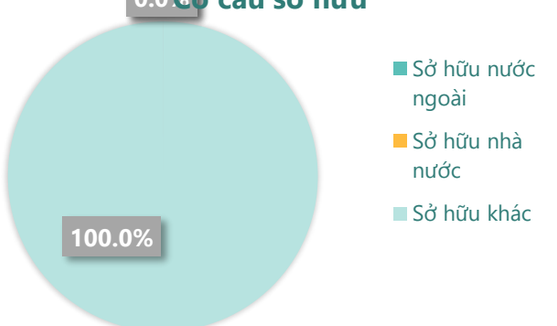
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 4,700 - 9,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 972 |
| Số lượng CPLH (CP) | 164,800,618 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 135,880 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.61 |
| EPS | 73 |
| P/E | 80.4 |

**DT thuần**
*2025*
**15.6**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼240| -93.9%

**LN thuần**
*2025*
**2.45**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.18| 93.1%

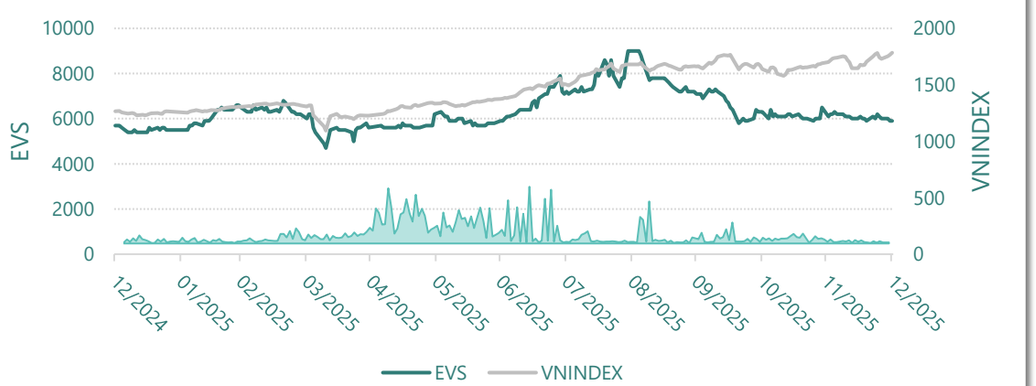
**LN sau thuế**
*2025*
**123**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 38.3| 45.0%

### Cơ cấu sở hữu

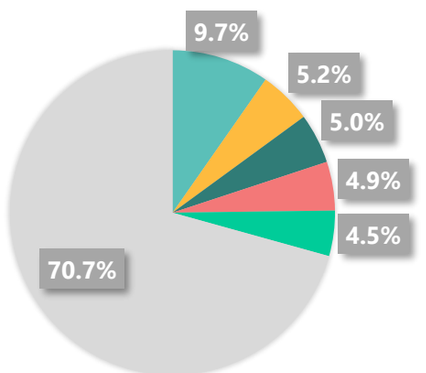



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



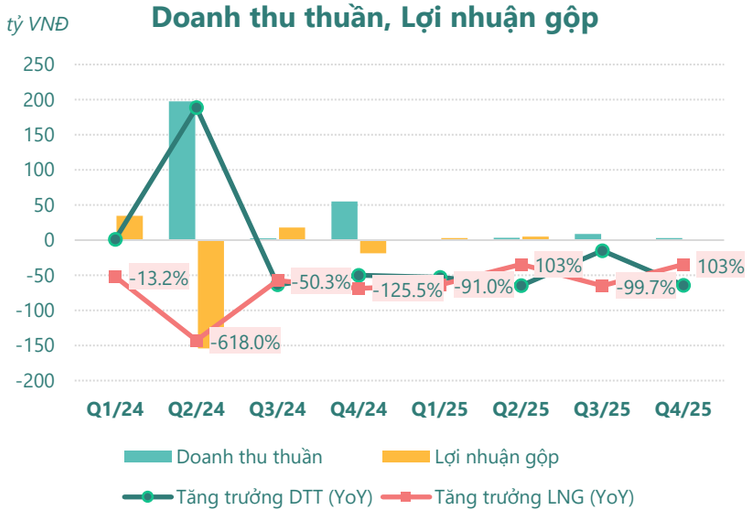

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

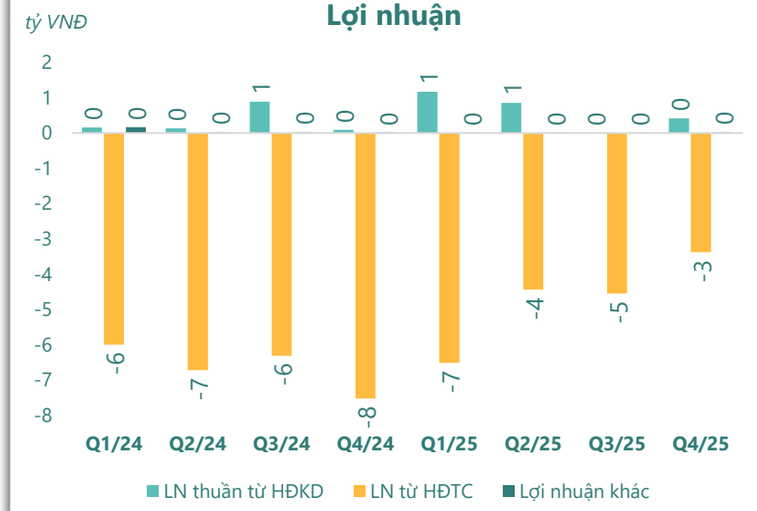
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



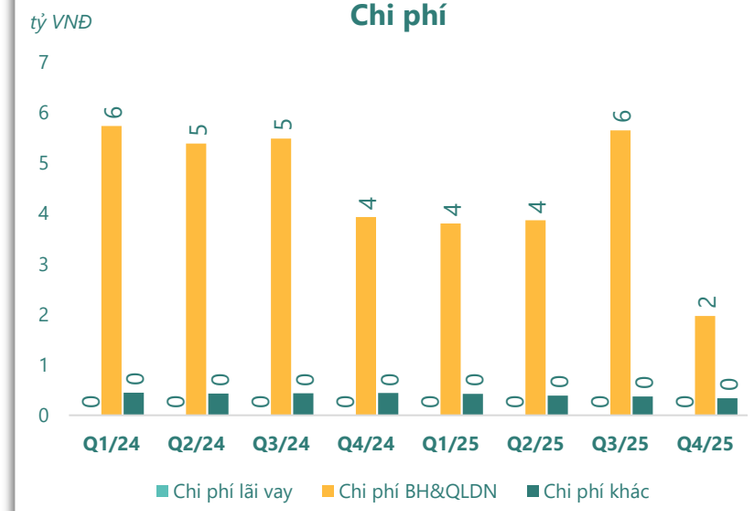

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



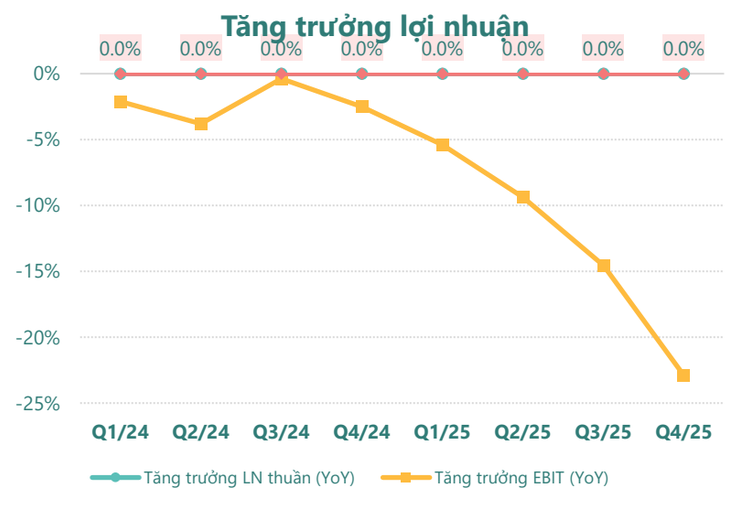

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



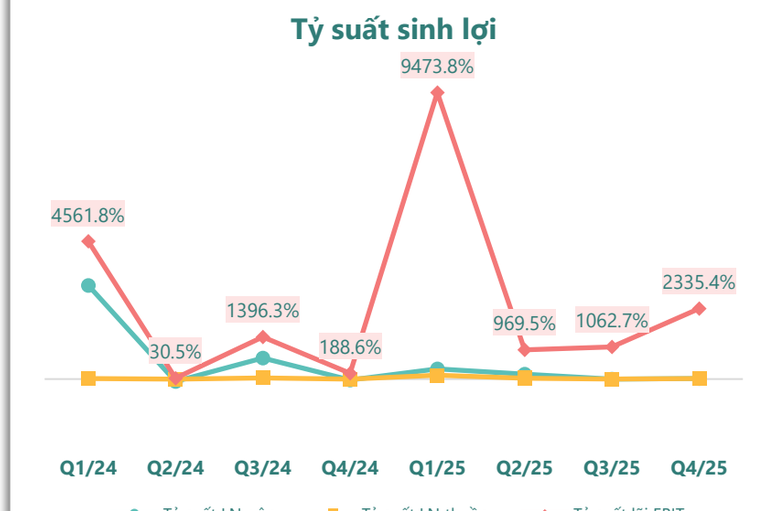

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



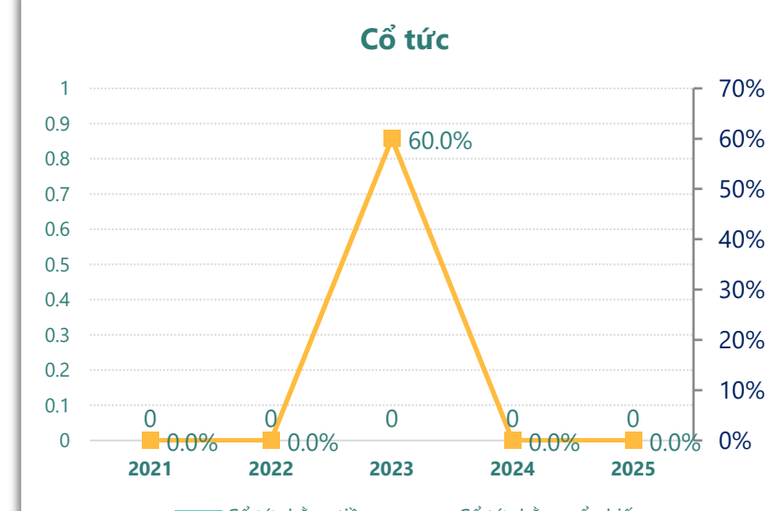

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

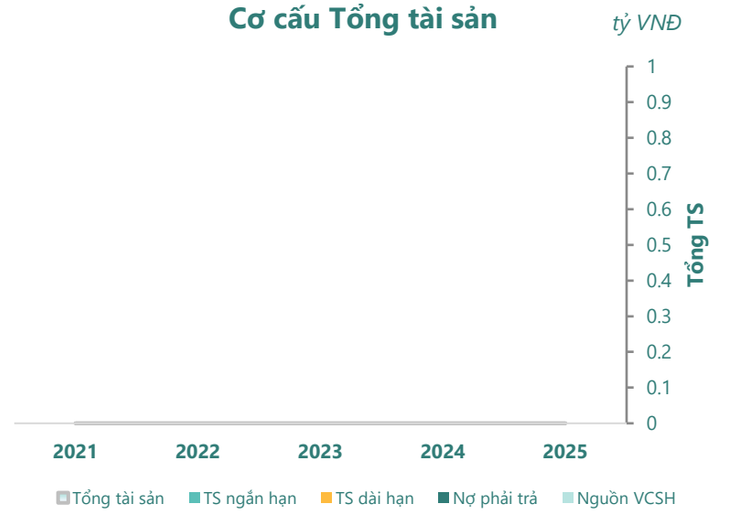
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

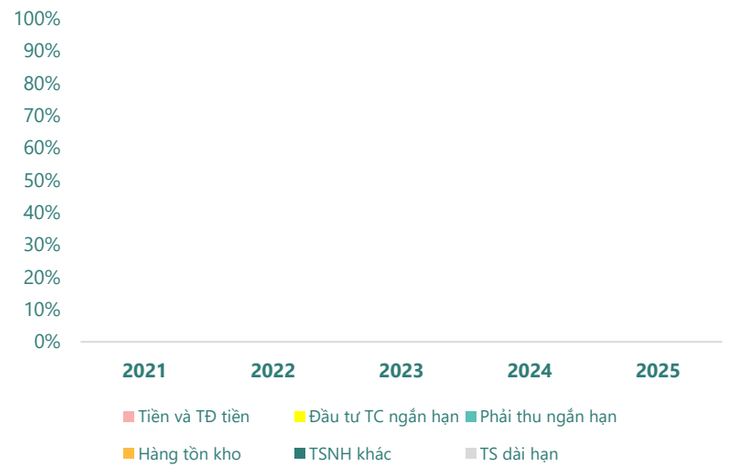
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



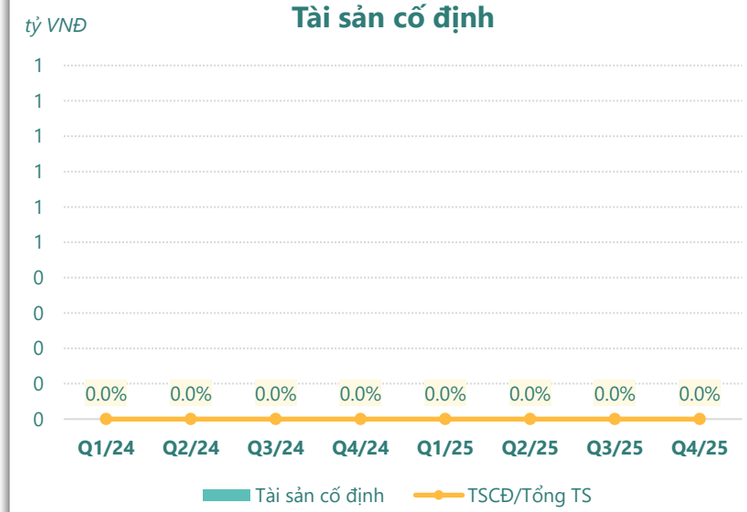

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



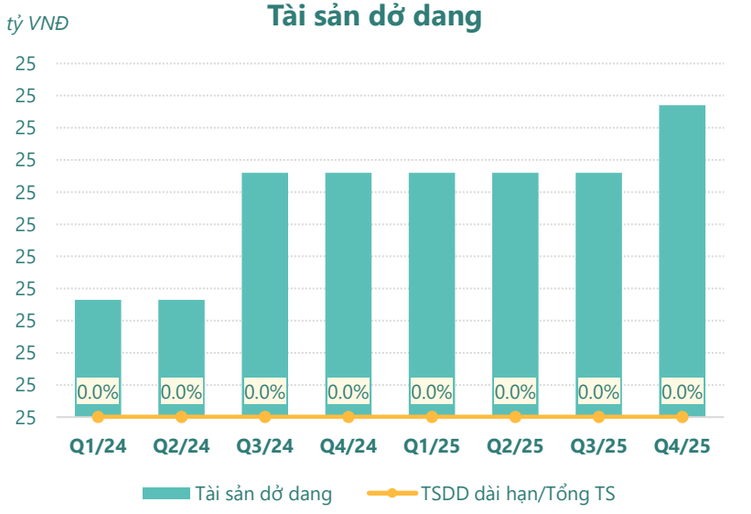

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



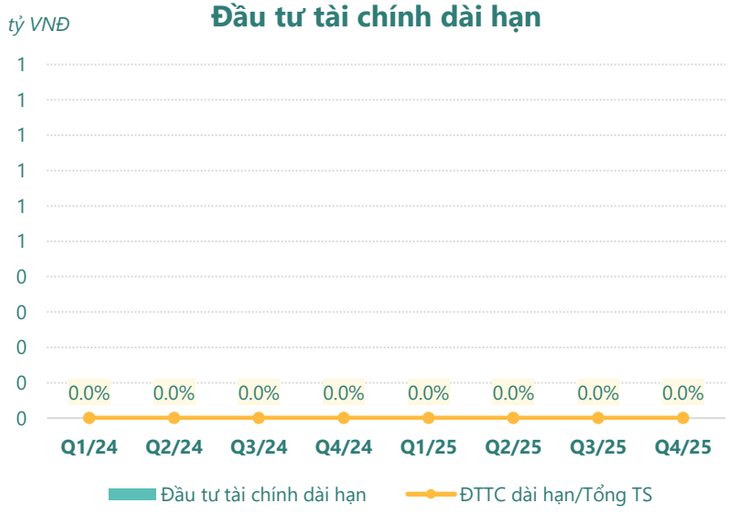

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



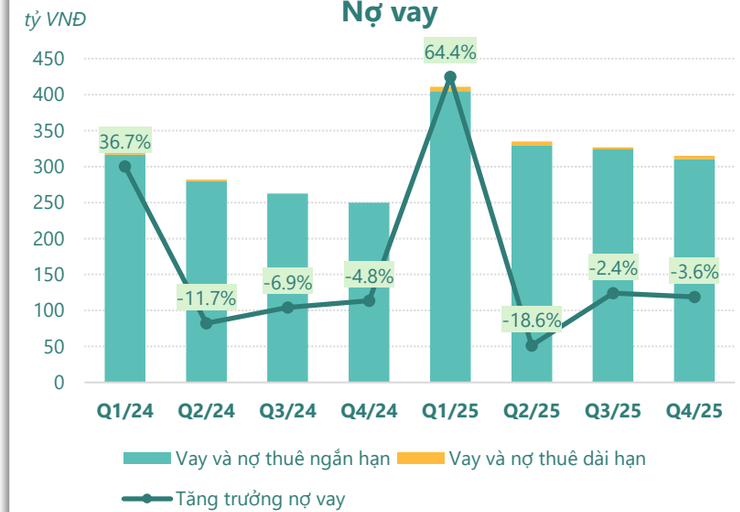

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

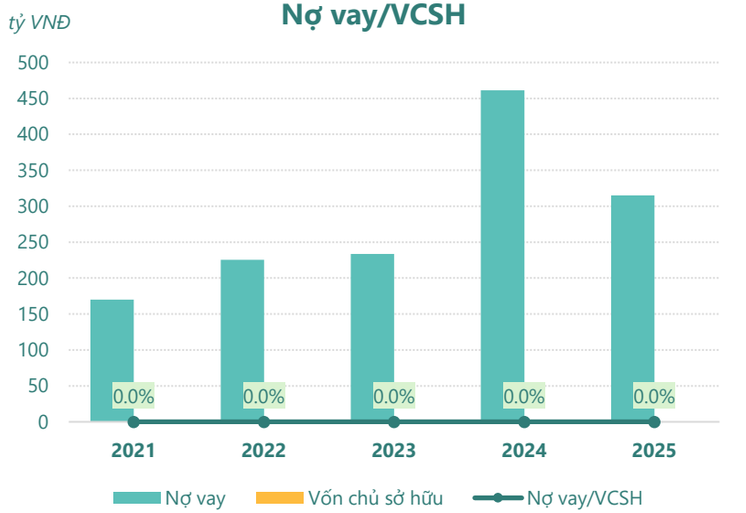
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH




(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



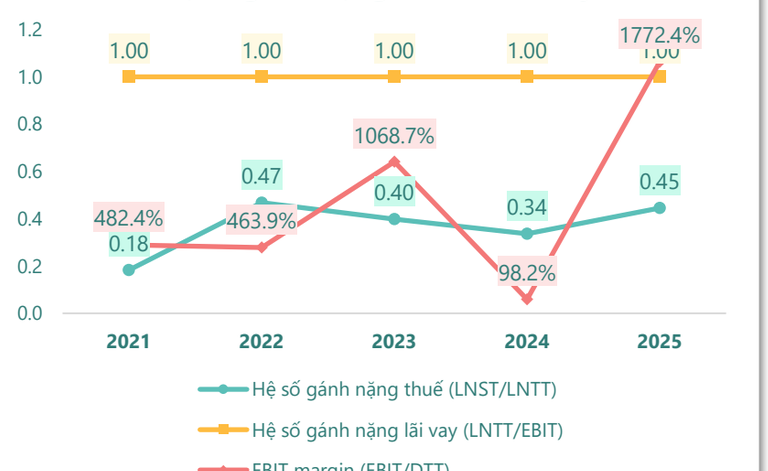

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



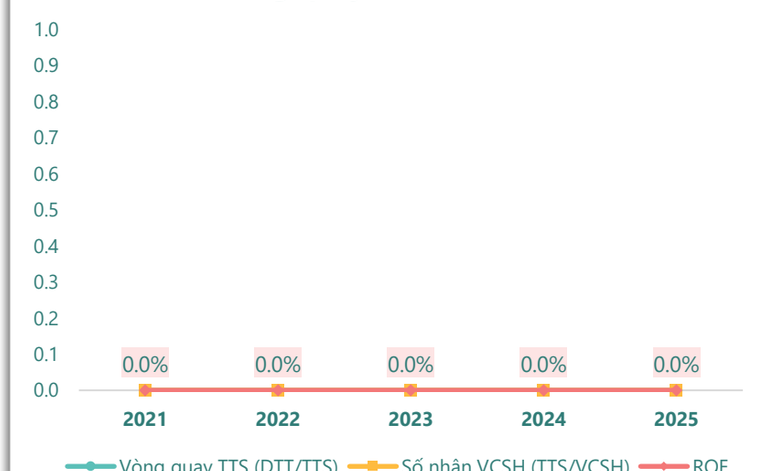

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



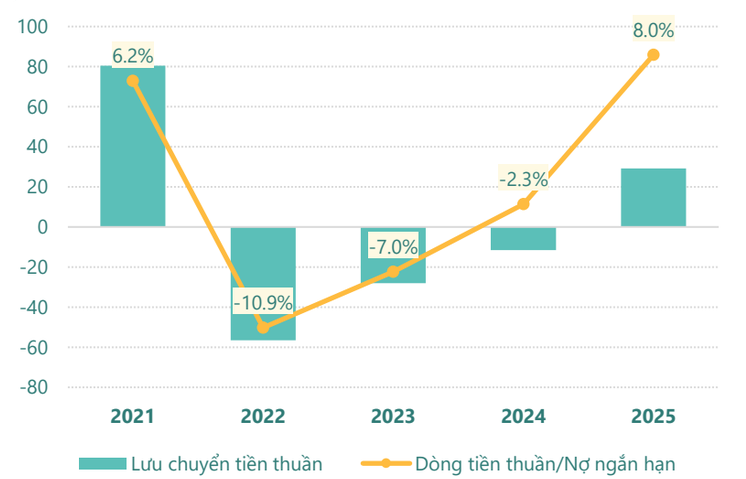

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **2.85** | **55.1** | **-94.8%** | **15.6** | **256** | **-93.9%** |
| Giá vốn hàng bán | 57.0 | 55.5 | 2.8% | 213 | 65.0 | 228% |
| **Lợi nhuận gộp** | 0.47 | -18.7 | 103% | 8.83 | -120 | 107% |
| Doanh thu HĐTC | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí TC | 3.38 | 7.52 | -55.1% | 18.9 | 26.6 | -28.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 1.97 | 3.93 | -49.9% | 15.3 | 20.6 | -25.6% |
| Chi phí QLDN | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.42 | 0.09 | 365% | 2.45 | 1.27 | 93.1% |
| Lợi nhuận khác | **0.02** | **0.01** | **109%** | **0.04** | **0.22** | **-82.3%** |
| **LN trước thuế** | 66.5 | 104 | -36.1% | 276 | 252 | 9.7% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **27.6** | **35.3** | **-21.9%** | **123** | **84.7** | **45.0%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 93.4 | 40.0 | 30.0 | 89.5 | -5.02 | 65.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.36 | -2.68 | 1.27 | 0.65 | 0.16 | -1.62 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -89.2 | -12.6 | -56.6 | -75.4 | -5.22 | -13.7 |
| Tiền đầu kỳ | 80.3 | 84.2 | 109 | 83.7 | 98.5 | 83.7 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **3.85** | **24.8** | **-25.3** | **14.8** | **-10.1** | **49.8** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 84.2 | 109 | 83.7 | 98.5 | 83.7 | 138 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **0** | **0** | |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,298 | 2,409 | -4.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 2,296 | 2,403 | -4.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 30.3 | 30.3 | 0.0% |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | |
| **Tài sản dài hạn** | **1.45** | **1.52** | **-4.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0.07 | -100% |
| Tài sản cố định | 0 | 0 | |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 25.4 | 25.3 | 0.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **2.55** | **2.85** | **-10.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 369 | 499 | -26.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **364** | **499** | **-27.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 310 | 461 | -32.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0 | 0 | |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 4.60 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **0** | **0** | |
| **Vốn chủ sở hữu** | **0** | **0** | |
| Vốn điều lệ | 0 | 0 | |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*